



THE PAN GROUP

Số/No.: 008 .25/PAN-CV

Hà Nội, ngày 31... tháng 03 năm 2025
Hanoi, 31. March 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: PAN
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô A1-9, đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam
- Người công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông/Mr. Nguyễn Anh Tuấn

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Công ty cổ phần Tập đoàn PAN công bố các tài liệu sau:

The PAN Group Joint Stock Company discloses the following information:

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán.
2024 audited Consolidated Financial Statement and Separate Financial Statement.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.
Explanation of the difference in profit after tax in comparision with the same period.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31./03/2025 tại đường dẫn: <http://www.thepangroup.vn>, chuyên mục Quan hệ Nhà đầu tư/Công bố thông tin.

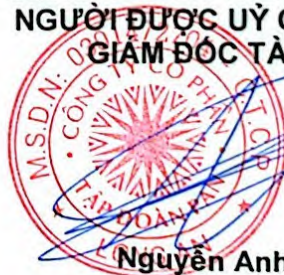
This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 31./03/2025. Available at: <http://www.thepangroup.vn>, tab Investor Relation/Information Disclosure.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 63



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi tắt là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên độc lập
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Ông Phạm Viết Muôn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên

Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Trà My	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

KIỂM
ĐI
VII

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 01-05/2023/UQ-PAN
ngày 10 tháng 5 năm 2023)

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Số: 0970 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (gọi tắt là “Công ty hoặc “Công ty mẹ”) và các công ty con (gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 63, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 29 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Tuấn Linh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Hồng Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4834-2024-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.283.085.243.253	14.280.778.689.366
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.958.874.263.351	1.402.442.740.869
1. Tiền	111		1.658.773.809.652	845.578.772.222
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.300.100.453.699	556.863.968.647
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	10.604.459.386.429	7.291.278.752.583
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9.895.137.468.977	6.676.112.201.849
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.001.476.829)	(1.813.656.534)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		711.323.394.281	616.980.207.268
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.462.819.354.764	2.332.443.843.209
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.268.515.958.096	1.449.105.730.536
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	116.554.048.138	97.472.640.320
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	43.016.521.247	751.913.847.882
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	102.068.576.601	84.573.233.352
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(67.342.308.603)	(50.621.608.881)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.559.285	-
IV. Hàng tồn kho	140	12	3.107.471.529.126	3.083.430.235.919
1. Hàng tồn kho	141		3.151.592.134.375	3.157.270.821.504
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(44.120.605.249)	(73.840.585.585)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		149.460.709.583	171.183.116.786
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	34.759.382.207	63.552.272.474
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		104.707.067.268	95.752.934.975
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	9.994.260.108	11.877.909.337

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.557.567.663.872	5.907.361.973.383
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.454.981.760	4.237.665.454
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		2.678.056.800	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10	5.776.924.960	4.237.665.454
II. Tài sản cố định	220		4.101.147.017.980	4.122.134.577.175
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.439.768.289.433	2.372.688.056.355
- Nguyên giá	222		5.148.228.960.774	4.595.330.020.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.708.460.671.341)	(2.222.641.964.370)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		3.485.055.389	-
- Nguyên giá	225		3.726.851.852	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(241.796.463)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	1.657.893.673.158	1.749.446.520.820
- Nguyên giá	228		2.314.325.853.929	2.312.721.297.084
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(656.432.180.771)	(563.274.776.264)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	417.510.181.261	419.445.459.578
- Nguyên giá	231		444.097.925.821	442.640.181.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(26.587.744.560)	(23.194.722.215)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		180.896.558.532	191.112.372.143
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	180.896.558.532	191.112.372.143
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	226.121.735.380	525.201.913.996
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	299.080.178.616
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.121.735.380	26.121.735.380
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000.000	200.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		623.437.188.959	645.229.985.037
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	501.994.548.259	507.973.011.829
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	27	42.887.364.640	31.656.021.997
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	786.116.230
4. Lợi thế thương mại	269	18	78.555.276.060	104.814.834.981
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		23.840.652.907.125	20.188.140.662.749

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.981.202.391.083	11.844.692.468.278
I. Nợ ngắn hạn	310		14.391.914.757.278	10.865.676.770.435
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	524.400.600.586	927.323.195.088
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	76.569.205.033	43.291.263.134
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	140.056.408.514	126.117.058.649
4. Phải trả người lao động	314		460.778.077.263	378.107.836.028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	467.554.160.704	481.202.478.795
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.640.274.710	408.611.314
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	1.044.380.885.597	360.719.897.558
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	11.493.025.595.010	8.379.312.142.168
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		10.506.365.760	9.769.755.760
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	172.003.184.101	159.424.531.941
II. Nợ dài hạn	330		589.287.633.805	979.015.697.843
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		366.495.360	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	23	7.301.530.177	8.102.761.683
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	206.652.925.496	602.732.920.657
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	335.347.471.762	340.503.699.519
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	28	39.619.211.010	27.676.315.984

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.859.450.516.042	8.343.448.194.471
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	8.859.450.516.042	8.343.448.194.471
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.162.945.800.000	2.162.945.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.162.945.800.000	2.162.945.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		904.737.143.351	904.737.143.351
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		60.688.719.151	55.454.310.526
4. Cổ phiếu quỹ	415		(167.188.836.328)	(167.188.836.328)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		413.462.515.631	379.119.913.527
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.695.341.626.460	1.452.297.491.029
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.142.856.189.200	1.046.376.020.612
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		552.485.437.260	405.921.470.417
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3.789.463.547.777	3.556.082.372.366
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		23.840.652.907.125	20.188.140.662.749

Trần Thị Trang
 Người lập biểu

Văn Thị Ngọc Ánh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
 Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	16.757.498.726.518	13.716.602.098.224
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	575.866.313.659	512.005.411.562
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	32	16.181.632.412.859	13.204.596.686.662
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	12.799.997.630.821	10.544.753.392.618
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.381.634.782.038	2.659.843.294.044
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	601.520.022.853	577.845.967.455
7. Chi phí tài chính	22	36	561.547.864.743	576.022.184.401
- Trong đó: Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	23		353.993.461.589	456.474.136.918
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24	6	152.324.863.697	10.748.902.572
9. Chi phí bán hàng	25	37	1.501.575.485.024	1.061.117.016.355
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	718.077.265.453	659.230.459.196
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.354.279.053.368	952.068.504.119
12. Thu nhập khác	31		14.595.981.179	21.486.040.941
13. Chi phí khác	32		15.697.254.007	17.543.091.173
14. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.101.272.828)	3.942.949.768
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.353.177.780.540	956.011.453.887
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	194.537.403.703	159.066.810.899
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	38	(8.427.730.472)	(20.172.693.282)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.167.068.107.309	817.117.336.270
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		608.889.078.461	405.921.470.417
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		558.179.028.848	411.195.865.853
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	2.704	1.668

Trần Thị Trang
Người lập biểuVăn Thị Ngọc Ánh
Kế toán trưởngNguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.353.177.780.540	956.011.453.887
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư, hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	02	522.007.294.089	499.990.796.390
Các khoản dự phòng	03	(1.482.920.212)	(21.084.372.872)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.601.370.932)	3.973.801.081
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(518.538.578.052)	(519.577.971.335)
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu	06	354.894.692.782	456.474.136.918
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.705.456.898.215	1.375.787.844.069
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	121.526.266.800	(64.979.179.480)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	22.808.580.604	(18.238.741.441)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	309.575.129.004	(354.002.222.301)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	34.771.353.837	(58.532.559.404)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(3.219.025.267.128)	(4.470.000.000.364)
Tiền lãi vay đã trả	14	(358.669.144.655)	(462.501.960.064)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(175.224.265.105)	(114.062.145.776)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(180.403.601.273)	(102.311.047.248)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.739.184.049.701)	(4.268.840.012.009)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(323.418.909.730)	(341.087.798.802)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9.327.403.011	23.628.643.638
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.484.246.177.576)	(2.718.436.537.491)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.646.775.749.908	2.709.128.360.266
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(303.016.878.158)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	238.360.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	344.624.199.594	495.496.637.291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	890.283.747.049	168.729.304.902

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

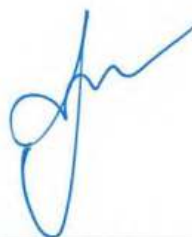
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	24.031.591.531.782	20.217.601.271.926
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.317.322.882.282)	(16.381.288.259.185)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(320.363.007.900)	(174.457.267.978)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>2.393.905.641.600</i>	<i>3.661.855.744.763</i>
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	 50	 1.545.005.338.948	 (438.254.962.344)
 Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.402.442.740.869	1.837.986.935.653
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11.426.183.534	2.710.767.560
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.958.874.263.351	1.402.442.740.869



Trần Thị Trang
 Người lập biểu



Văn Thị Ngọc Ánh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
 Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301472704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 ngày 12 tháng 5 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PAN từ ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 10.850 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.445 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	
1.	Công ty Cổ phần PAN Farm (i)	Hà Nội	88,15%	88,15%	81,91%	81,91%	Thực hiện trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
2.	Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Long An	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%	Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh nông lâm thủy hải sản; kinh doanh thực phẩm và các hoạt động tư vấn đầu tư
3.	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (ii)	Sóc Trăng	47,21%	50,12%	47,21%	50,12%	Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
4.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (iii)	Bến Tre	76,47%	76,47%	76,47%	76,47%	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	
5.	Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang (iv)	Khánh Hòa	73,45%	73,45%	73,45%	73,45%	Dịch vụ kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm thủy sản; chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh, thủy sản khô và nước nắm; bán buôn xăng dầu, dầu nhờn, khí đốt hóa lỏng và các sản phẩm liên quan; khách sạn, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn
6.	Công ty Cổ phần Bibica (v)	Thành phố Hồ Chí Minh	98,30%	98,30%	98,30%	98,30%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).
7.	Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Thành phố Hồ Chí Minh	79,59%	79,59%	79,59%	79,59%	Bán buôn thực phẩm, nông lâm sản, và trồng cây cà phê
8.	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	Long An	77,88%	77,88%	80,52%	80,52%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số cổ phiếu niêm yết của một số công ty con trong Tập đoàn được Công ty dùng làm tài sản góp vốn cho khoản hợp đồng hợp tác đầu tư như trình bày tại Thuyết minh số 23 và thế chấp cho khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 25.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên doanh với thông tin cụ thể như sau:

(i) **Công ty Cổ phần PAN Farm:**

Trong năm, căn cứ theo Thỏa thuận ngày 27 tháng 4 năm 2017 với các nhà đầu tư liên quan tới việc góp vốn vào Công ty Cổ phần PAN Farm - công ty con của Công ty (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 42) và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01-20/2024/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 10 năm 2024, Công ty đã thực hiện nghĩa vụ mua lại cổ phần từ một số Cổ đông. Theo đó, Công ty đã nhận chuyển nhượng 7.615.462 cổ phần tại Công ty Cổ phần PAN Farm theo các hợp đồng chuyển nhượng số 01/2024/HĐCNCP ngày 25 tháng 12 năm 2024, hợp đồng số 02/2024/HĐCNCP ngày 25 tháng 12 năm 2024 và số 1912/2024/HĐCNCP ngày 19 tháng 12 năm 2024.

Ngày 25 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ sở hữu của Công ty đối với Công ty Cổ phần PAN Farm sau khi hoàn tất giao dịch là 88,15%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần PAN Farm - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty Cổ phần PAN-Hulic	Lâm Đồng	50,97%	50,97%	50,97%	50,97%	Sản xuất và kinh doanh rau, hoa quả và các sản phẩm nông nghiệp khác
2.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (i.1)	Hà Nội	80,11%	80,11%	80,11%	80,11%	Trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng
3.	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (i.2)	Thành phố Hồ Chí Minh	51,25%	51,25%	51,25%	51,25%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng và dịch vụ cho thuê văn phòng
4.	Công ty Cổ phần Atani Holdings (i.3)	Hà Nội	67,74%	67,74%	Là công ty liên kết	Là công ty liên kết	Nghiên cứu, phát triển công nghệ sinh học, nghiên cứu phát triển công nghệ lên men quy mô công nghiệp

(i.1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần PAN Farm cũng sở hữu các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội (trước đây là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây)	Hà Nội	53,80%	53,80%	53,80%	53,80%	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận
2.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Quảng Nam	90,02%	90,02%	90,02%	90,02%	Nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp, chế biến kinh doanh nông sản, đại lý bán buôn bán lẻ
3.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	96,41%	96,41%	96,41%	96,41%	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại
4.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Hà Nam	94,00%	94,00%	94,00%	94,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao
5.	Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (**)	Đồng Tháp	98,92%	100,00%	98,92%	100%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền	
			sở hữu	biểu quyết	sở hữu	biểu quyết	
1.	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	83,74%	83,74%	83,74%	83,74%	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được sở hữu bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - công ty con của Công ty đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 26.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền	
			sở hữu	biểu quyết	sở hữu	biểu quyết	
1.	Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Đồng Tháp	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác và bột mỳ

(i.2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần PAN Farm cũng đầu tư vào công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền	
			sở hữu	biểu quyết	sở hữu	biểu quyết	
1.	Công ty TNHH Hải Yến (*)	Khánh Hòa	66,67%	66,67%	(*)	(*)	Cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng

(*) Vào ngày 01 tháng 7 năm 2004, Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam đã ký hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp III ("Centrimex") để thành lập Công ty Hải Yến có trụ sở chính đăng ký tại số 50, Đường Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Ngày 09 tháng 10 năm 2007, Centrimex được sáp nhập vào Công ty Cổ phần FOCOCEV Việt Nam (Tên gọi trước đây là Công ty Thực phẩm Đầu tư Công nghệ) ("Fococev"). Sau ngày sáp nhập, Fococev không đồng ý với tỷ lệ lợi ích của các bên đối tác liên doanh trong Công ty TNHH Hải Yến ("Hải Yến"). Theo đó, Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam đã khởi kiện Fococev ra Tòa án Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa ("Tòa án") để giải quyết tranh chấp này. Do đó, tại ngày đầu năm, việc tranh chấp này vẫn đang trong quá trình xử lý và Tòa án chưa đưa ra phán quyết sau cùng, tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam trong Hải Yến chưa được xác định chính thức. Theo Quyết định số 01/2024/QĐST-KDTM ngày 19 tháng 8 năm 2024, Tòa án công nhận nội dung thỏa thuận giữa Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam và liên quan đến các tranh chấp về việc yêu cầu hủy hợp đồng liên doanh. Các nội dung chính của thỏa thuận giữa các bên bao gồm Điều lệ hoạt động, vốn điều lệ và việc phân chia phần lợi nhuận từ hoạt động Hải Yến.

Theo đó, phần vốn góp của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam vào Hải Yến là 40.000.000.000 VND, tương đương với 66,67% vốn điều lệ của Hải Yến. Hải Yến trở thành Công ty con của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 66,67% kể từ ngày này.

- (i.3) Theo Nghị quyết số 01-03/2024/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần PAN Farm đã thông qua phương án nhận chuyển nhượng phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Atani Holdings từ các bên chuyển nhượng. Ngày 26 tháng 3 năm 2024, Công ty Cổ phần PAN Farm đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần PAN Farm tại Công ty Cổ phần Atani Holdings tăng từ 21,51% lên 67,74% và Công ty Cổ phần Atani Holdings chính thức trở thành công ty con của Công ty Cổ phần PAN Farm kể từ ngày này.

Tại ngày mua, Công ty Cổ phần Atani Holdings sở hữu 99,92% phần vốn góp của Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân. Thông qua giao dịch này, Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân cũng trở thành công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần PAN Farm kể từ ngày này.

Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 26 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần Atani Holdings đã thông qua phương án nhận chuyển nhượng 1.750 cổ phần tại Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân. Thời điểm hoàn tất giao dịch là ngày 26 tháng 6 năm 2024. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Atani Holdings tại Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân tăng từ 99,92% lên 99,96% kể từ ngày này.

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân	Hà Nội	99,96%	99,96%	Chưa là công ty con trong Tập đoàn	Chưa là công ty con trong Tập đoàn	Nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học

(ii) Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Sóc Trăng	51,54%	51,54%	51,54%	51,54%	Chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
2.	Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Sóc Trăng	99,10%	100,00%	99,10%	100,00%	Nuôi trồng thủy sản

(iii) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Bến Tre	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Nuôi trồng thủy sản nội địa; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác

(iv) Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Thủy Sản 584 Nha Trang - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná Thuận	Ninh Thuận	99,87%	99,87%	99,87%	99,87%	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản

(v) Công ty Cổ phần Bibica:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Bibica - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây	Long An	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Chế biến, bảo quản thực phẩm, sản xuất các loại bánh từ bột
2.	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông (v.1)	Bình Dương	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng
3.	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	Đồng Nai	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng
4.	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội	Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng
5.	Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (v.1)	Hưng Yên	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng
6.	Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN (v.2)	Long An	99,90%	99,90%	100,00%	100,00%	Bán buôn thực phẩm

Nhà máy Bibica Biên Hòa là đơn vị trực thuộc của Công ty Cổ phần Bibica thuộc đối tượng phải di dời trước tháng 12 năm 2024 theo Kế hoạch số 198/KH-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai phương án di dời các nhà máy, xí nghiệp theo Đề án chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa I. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Bibica vẫn đang làm việc với các cơ quan Nhà nước có liên quan để thống nhất các chính sách bồi thường, hỗ trợ di dời và phương án di dời theo đúng lộ trình được yêu cầu.

- (v.1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các Công ty này đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.
- (v.2) Trong năm, Công ty Cổ phần Bibica đã thực hiện chuyển nhượng 20.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN theo hợp đồng chuyển nhượng số 0403/2024/HĐCNCP và 0404/2024/HĐCNCP ngày 04 tháng 3 năm 2024. Thời điểm hoàn tất giao dịch là ngày 06 tháng 3 năm 2024. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty đối với Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN sau khi hoàn tất giao dịch là 99,90%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Trong trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng chỉ tiền gửi và chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tập đoàn có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Đối với hoạt động sản xuất: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Đối với hoạt động thương mại: chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho;

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, ngoại trừ Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - công ty con của Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	02 - 50
Máy móc và thiết bị	02 - 20
Phương tiện vận tải	02 - 20
Thiết bị văn phòng	03 - 20
Khác	03 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình phát sinh từ hợp nhất kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Máy móc và thiết bị

Số năm
09 - 11

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, thương hiệu, mối quan hệ khách hàng, phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Tài sản cố định vô hình hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 50
Phần mềm máy tính	01 - 10
Bản quyền	03 - 20
Thương hiệu, mối quan hệ khách hàng	06 - 20
Khác	05 - 15

Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc và tài sản khác do Tập đoàn nắm giữ mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 45
Khác	06 - 10

Tập đoàn không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá và đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và lợi thế quyền thuê đất, chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng, chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước và lợi thế quyền thuê đất bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (có hiệu lực sau năm 2003). Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí giải phóng mặt bằng thể hiện chi phí giải phóng mặt bằng tại Khu Công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam và tại khu Công nghiệp Trường Xuân, xã Trường Xuân, huyện Thập Mươi, tỉnh Đồng Tháp. Các chi phí này sẽ được bù trừ với số tiền thuê đất Tập đoàn phải trả trong thời gian thuê đất (đất tại Khu Công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng được miễn tiền thuê đất 12 năm 5 tháng, từ tháng 1 năm 2020 đến tháng 5 năm 2032 và đất tại khu Công nghiệp Trường Xuân được miễn tiền thuê đất 08 năm 11 tháng và 16 ngày, từ ngày 21 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030). Chi phí xây dựng hạ tầng thể hiện chi phí để xây dựng công trình trên khu đất tại Khu Công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Chi phí này được phân bổ theo thời gian thuê đất đến hết ngày 27 tháng 5 năm 2064.

Chi phí thuê vùng ao nuôi và các chi phí liên quan đến ao được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trái phiếu phát hành

Tập đoàn phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Tập đoàn theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng. Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Tập đoàn ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty mẹ và Công ty Cổ phần PAN-Hulic - công ty con của Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ tính thuế có thể được dùng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng tối đa 5 năm liên tục kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế do không chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Atani Holdings

Như trình bày tại Thuyết minh số 01, ngày 26 tháng 3 năm 2024, Công ty Cổ phần PAN Farm - công ty con của Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp từ các bên chuyển nhượng. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần PAN Farm tại Công ty Cổ phần Atani Holdings tăng từ 21,51% lên 67,74% và Công ty Cổ phần Atani Holdings chính thức trở thành công ty con của Công ty Cổ phần PAN Farm kể từ ngày này.

Giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của Công ty Cổ phần Atani Holdings tại ngày thành công ty con được trình bày dưới đây:

Đơn vị: VND

	Giá trị hợp lý được xác định tại ngày mua
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.424.908.479
Các khoản phải thu ngắn hạn	12.656.603.898
Hàng tồn kho	15.858.749.570
Tài sản ngắn hạn khác	704.890.654
Các khoản phải thu dài hạn	15.000.000
Tài sản cố định	51.146.904.142
Tài sản dài hạn khác	23.220.360.878
Tổng tài sản	112.027.417.621
Phải trả người bán ngắn hạn	2.310.315.846
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.315.950.400
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.294.481.597
Dự phòng phải trả ngắn hạn	229.382.678
Nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.670.668.797
Tổng nợ phải trả	9.820.799.318
Tổng tài sản thuần	102.206.618.303
Cổ đông không kiểm soát	32.969.862.905
Lợi thế thương mại	26.398.937.432
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	95.635.692.830
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	8.424.908.479
Tiền chi mua Công ty con	(54.554.714.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ nghiệp vụ mua công ty con	(46.129.806.481)

Tăng tỷ lệ vốn góp tại Công ty TNHH Hải Yến

Như trình bày tại Thuyết minh số 01, ngày 19 tháng 8 năm 2024, Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - công ty con gián tiếp của Công ty và Công ty TNHH Hải Yến đã hòa giải thành các tranh chấp về việc yêu cầu hủy hợp đồng liên doanh. Theo đó, phần vốn góp của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam vào Công ty TNHH Hải Yến là 40.000.000.000 VND, tương đương với 66,67% vốn điều lệ của Công ty TNHH Hải Yến. Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam trở thành công ty mẹ của Công ty TNHH Hải Yến với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 66,67% kể từ ngày này.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty TNHH Hải Yến tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	Giá trị hợp lý được xác định tại ngày mua
Tiền	11.950.960.399
Đầu tư tài chính ngắn hạn	290.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	769.537.739
Hàng tồn kho	1.271.143.905
Tài sản ngắn hạn khác	527.237.659
Tài sản cố định	99.465.364.860
Tài sản dài hạn khác	1.487.131.155
Tổng tài sản	405.971.375.717
Phải trả người bán ngắn hạn	2.667.159.349
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.700.836.070
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.505.785.432
Phải trả người lao động	2.354.621.995
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.074.396.092
Phải trả ngắn hạn khác	836.576.779
Tổng nợ phải trả	11.139.375.717
Tổng tài sản thuần	394.832.000.000
Cổ đông không kiểm soát	131.610.666.667
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	263.221.333.333
Trong đó:	
- Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	208.701.347.473
- Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi hợp nhất kinh doanh	54.519.985.860
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	11.950.960.399
Lưu chuyển tiền thuần từ nghiệp vụ mua Công ty con	11.950.960.399

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	9.966.618.824	20.827.823.765
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.648.614.041.429	824.750.948.457
Tiền đang chuyển	193.149.399	-
Các khoản tương đương tiền (i)	1.300.100.453.699	556.863.968.647
	2.958.874.263.351	1.402.442.740.869

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng mức lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 1,8%/năm đến 6,0%/năm).

Như trình bày tại thuyết minh số 25, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm				Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng	VND	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết	4.059.238.977	3.899.349.000	(951.476.829)	5.033.971.849	5.262.496.028	(763.656.534)
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	2.305.557.332	1.883.498.250	(422.059.082)	2.305.557.332	2.042.347.500	(263.209.832)
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	526.883	751.200	-	975.259.755	1.557.061.200	-
Công ty Cổ phần Hóa An	684.881.000	679.612.500	-	684.881.000	792.225.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	901.759.001	369.109.600	(529.339.001)	901.759.001	401.386.000	(500.373.001)
Khác	166.514.761	966.377.450	(78.746)	166.514.761	469.476.328	(73.701)
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết	1.078.230.000		(1.050.000.000)	1.078.230.000		(1.050.000.000)
Công ty cổ phần Xuất khẩu nông sản Ninh Thuận	1.050.000.000	(ii)	(1.050.000.000)	1.050.000.000	(ii)	(1.050.000.000)
Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim tự tháp Việt Nam	28.230.000	(ii)	-	28.230.000	(ii)	-
Đầu tư chứng chỉ tiền gửi	9.890.000.000.000			6.670.000.000.000		
Chứng chỉ tiền gửi (iii)	9.890.000.000.000			6.670.000.000.000		
	9.895.137.468.977		(2.001.476.829)	6.676.112.201.849		(1.813.656.534)

- (i) Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu được giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.
- (ii) Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chứng chỉ tiền gửi phản ánh các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, được nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh trong ngắn hạn và hưởng lãi suất từ 4,94%/năm đến 4,95%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,9%/năm đến 6,5%/năm). Như trình bày tại thuyết minh số 25, toàn bộ chứng chỉ tiền gửi đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại các ngân hàng thương mại.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	711.323.394.281	711.323.394.281	616.980.207.268	616.980.207.268
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	711.323.394.281	711.323.394.281	616.980.207.268	616.980.207.268
b2. Dài hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu (ii)	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000

- (i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi tiền gửi VND từ 3,0%/năm đến 6,0%/năm, lãi tiền gửi USD: 0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: lãi tiền gửi VND từ 4,45%/năm đến 8,2%/năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, một số khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn tại các ngân hàng thương mại.

- (ii) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn bao gồm 200 trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") có thời hạn 08 năm (đáo hạn ngày 08 tháng 6 năm 2030) với mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu theo lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm và được trả vào ngày 08 tháng 6 hằng năm.

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số đầu năm	Phần lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	Điều chỉnh khác	Chuyển thành công ty con	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Atani Holdings	41.650.413.450	827.613.186	-	(42.478.026.636)	-
Công ty TNHH Hải Yến	257.429.765.166	151.497.250.511	(200.225.668.204)	(208.701.347.473)	-
	<u>299.080.178.616</u>	<u>152.324.863.697</u>	<u>(200.225.668.204)</u>	<u>(251.179.374.109)</u>	<u>-</u>

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Công ty	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Atani Holdings	Không còn là công ty liên kết	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Hải Yến	Không còn là công ty liên doanh	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 41.

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình Seed (i)	26.061.735.380	-	(ii)	26.061.735.380	-	(ii)
Các công ty khác	60.000.000	-	(ii)	60.000.000	-	(ii)
	26.121.735.380	-		26.121.735.380	-	

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - công ty con gián tiếp của Công ty đang sở hữu 19,49% cổ phần trong Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình Seed.

(ii) Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Amanda Seafood Private Limited	182.713.196.790	133.178.947.776
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	54.818.929.875	35.158.991.532
Kyokuyo Co.,Ltd	47.928.427.170	38.240.015.240
Phải thu khách hàng khác	983.055.404.261	1.242.527.775.988
	1.268.515.958.096	1.449.105.730.536

Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41) **10.699.529.914** **9.305.966.034**

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, một số quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản từ các hợp đồng thương mại và quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Học viện Café Việt Nam VCA	17.197.231.867	6.119.750.000
Ông Trần Văn Cư	4.409.479.575	-
Các đối tượng khác	94.947.336.696	91.352.890.320
	116.554.048.138	97.472.640.320

Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41) **-** **100.000.000**

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Huro (i)	43.016.521.247	26.329.288.847
Công ty Cổ phần Agon	-	725.234.559.035
Công ty Cổ phần Học viện Café Việt Nam VCA	-	350.000.000
	43.016.521.247	751.913.847.882
Trong đó: Phải thu về cho vay ngắn hạn với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	43.016.521.247	26.329.288.847

- (i) Phản ánh khoản cho vay không có tài sản đảm bảo với Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Huro - bên liên quan của Tập đoàn với thời hạn 12 tháng, lãi suất từ 3% đến 5%/năm, ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 18 tháng 02 năm 2025.

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư tài chính	41.722.342.091	25.188.733.594
Tạm ứng cho nhân viên	8.839.728.967	14.940.073.564
Phải thu chi hộ thuế thu nhập cá nhân	7.464.704.099	9.554.347.459
Ký quỹ, ký cược	6.962.503.349	7.658.995.426
Phải thu phí vận chuyển, bảo quản giống	6.010.145.411	4.412.687.819
Khác	31.069.152.689	22.818.395.490
	102.068.576.606	84.573.233.352
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	981.370.268	134.132.063
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	5.776.924.960	4.237.665.454
	5.776.924.960	4.237.665.454

11. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	72.479.041.061	16.424.931.793	55.558.349.825	16.344.920.279
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Phúc Bảo Minh	17.740.807.833	-	17.740.807.833	-
Các đối tượng khác	54.738.233.228	16.424.931.793	37.817.541.992	16.344.920.279
Phải thu ngắn hạn khác	6.566.164.012	-	6.686.144.012	-
Xí nghiệp Dịch vụ Khu Công nghiệp Giang Điền	5.095.420.000	-	5.095.420.000	-
Các đối tượng khác	1.470.744.012	-	1.590.724.012	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.722.035.323	-	4.722.035.323	-
Các đối tượng khác	4.722.035.323	-	4.722.035.323	-
	83.767.240.396	16.424.931.793	66.966.529.160	16.344.920.279
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		67.342.308.603		50.621.608.881

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	1.273.927.964.260	(14.941.426.761)	1.413.204.862.886	(30.228.443.979)
Nguyên vật liệu	567.833.081.068	(6.006.084.541)	627.603.927.696	(7.784.787.249)
Hàng hóa	707.311.422.410	(1.023.037.054)	675.005.876.057	(4.510.029.681)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	263.961.721.750	(22.052.634.455)	264.963.201.643	(30.755.031.985)
Hàng gửi bán	198.804.122.784	-	72.344.777.339	-
Công cụ, dụng cụ	72.633.740.790	(97.422.438)	76.625.227.841	(562.292.691)
Hàng mua đang đi trên đường	67.120.081.313	-	27.522.948.042	-
	3.151.592.134.375	(44.120.605.249)	3.157.270.821.504	(73.840.585.585)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm biến động do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập dự phòng đầu năm. Cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	73.840.585.585	90.716.922.558
Dự phòng trích lập trong năm	31.313.863.070	57.590.062.822
Sử dụng/hoàn nhập trong năm	(61.033.843.406)	(74.466.399.795)
Số dư cuối năm	44.120.605.249	73.840.585.585

Như trình bày tại thuyết minh số 25, một số hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	27.332.454.453	52.154.235.821
Khác	7.426.927.754	11.398.036.653
	34.759.382.207	63.552.272.474
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước và lợi thế quyền thuê đất (i)	367.158.464.584	361.249.899.517
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	60.182.128.363	81.352.675.253
Chi phí sửa chữa, cải tạo	37.382.360.048	25.503.784.324
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	11.114.135.012	14.516.479.243
Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng	11.038.314.102	11.200.336.362
Khác	15.119.146.150	14.149.837.130
	501.994.548.259	507.973.011.829

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 25, toàn bộ quyền sử dụng đất của Cụm Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, thành phố Tân An, tỉnh Long An của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An - công ty con của Công ty được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	1.974.256.993.203	2.242.681.462.615	303.344.178.207	54.855.460.289	20.191.926.411	4.595.330.020.725
Tăng trong năm	37.439.472.099	124.442.757.638	30.830.070.131	1.978.445.727	1.690.126.610	196.380.872.205
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	60.411.617.481	22.170.095.149	2.473.008.721	3.930.547.195	-	88.985.268.546
Tăng do hợp nhất kinh doanh	223.258.252.664	58.198.458.770	64.821.575.384	1.856.186.400	6.153.404.162	354.287.877.380
Thanh lý, nhượng bán	(2.251.898.900)	(9.903.077.013)	(18.210.875.001)	(825.640.047)	-	(31.191.490.961)
Phân loại lại	232.769.173	1.306.575.816	(507.504.521)	309.406.618	(1.341.247.086)	-
Xóa sổ (i)	(54.456.398.857)	(11.863.985.375)	(305.272.727)	-	(409.456.190)	(67.035.113.149)
Tăng, giảm khác	7.469.184.874	3.603.098.190	399.242.964	-	-	11.471.526.028
Số dư cuối năm	2.246.359.991.737	2.430.635.385.790	382.844.423.158	62.104.406.182	26.284.753.907	5.148.228.960.774
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	788.078.053.901	1.188.341.227.638	190.027.801.931	39.817.784.930	16.377.095.970	2.222.641.964.370
Khấu hao trong năm	146.317.393.638	196.118.366.014	26.371.366.829	3.297.032.247	1.878.994.097	373.983.152.825
Tăng do hợp nhất kinh doanh	100.252.019.607	34.070.216.656	64.717.379.297	1.746.144.672	5.704.255.976	206.490.016.208
Thanh lý, nhượng bán	(2.014.756.951)	(6.060.584.152)	(18.019.013.064)	(825.640.047)	-	(26.919.994.214)
Phân loại lại	835.075.926	(514.218.952)	470.630.910	932.529.193	(1.724.017.077)	-
Xóa sổ (i)	(54.025.746.136)	(11.758.689.069)	(305.272.727)	-	(409.456.190)	(66.499.164.122)
Tăng, giảm khác	(1.186.232.722)	(49.071.004)	-	-	-	(1.235.303.726)
Số dư cuối năm	978.255.807.263	1.400.147.247.131	263.262.893.176	44.967.850.995	21.826.872.776	2.708.460.671.341
Tại ngày đầu năm	1.186.178.939.302	1.054.340.234.977	113.316.376.276	15.037.675.359	3.814.830.441	2.372.688.056.355
Tại ngày cuối năm	1.268.104.184.474	1.030.488.138.659	119.581.529.982	17.136.555.187	4.457.881.131	2.439.768.289.433

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị khoảng 1.156,9 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 982,6 tỷ VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26, một số tài sản cố định hữu hình đã được đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

- (i) Trong năm, Ban Giám đốc của Công ty TNHH Vĩnh Thuận - công ty con gián tiếp của Công ty đã thực hiện xóa sổ một số nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị theo Quyết định số 59/2024-QĐTLTS ngày 31 tháng 12 năm 2024 để phù hợp với hiện trạng sử dụng của một số nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị này.



15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Thương hiệu, mối quan hệ khách hàng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	836.056.609.464	29.948.783.174	27.697.000.000	1.409.116.055.225	9.902.849.221	2.312.721.297.084
Tăng trong năm	1.601.423.941	2.336.430.044	5.400.000.000	-	-	9.337.853.985
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	1.582.318.400	1.164.523.333	-	-	2.746.841.733
Giảm khác	(10.480.138.873)	-	-	-	-	(10.480.138.873)
Số dư cuối năm	827.177.894.532	33.867.531.618	34.261.523.333	1.409.116.055.225	9.902.849.221	2.314.325.853.929
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	195.713.696.239	23.318.915.404	17.193.273.164	320.171.664.143	6.877.227.314	563.274.776.264
Khấu hao trong năm	14.681.764.616	3.263.249.885	2.350.912.218	70.567.510.000	565.300.197	91.428.736.916
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	583.552.989	1.145.114.602	-	-	1.728.667.591
Số dư cuối năm	210.395.460.855	27.165.718.278	20.689.299.984	390.739.174.143	7.442.527.511	656.432.180.771
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	640.342.913.225	6.629.867.770	10.503.726.836	1.088.944.391.082	3.025.621.907	1.749.446.520.820
Tại ngày cuối năm	616.782.433.677	6.701.813.340	13.572.223.349	1.018.376.881.082	2.460.321.710	1.657.893.673.158

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 53,5 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 51,2 tỷ VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Quyền sử dụng đất số VNM 130839/L tại thửa đất số 9, Tờ bản đồ số 7, xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre - công ty con của Công ty được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty này.

- (i) Bao gồm trong giá trị Quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất Lê Văn Sỹ"). Theo Hợp đồng liên doanh ngày 03 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng liên doanh được ký giữa Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("Công ty SSC") - công ty con gián tiếp trong Tập đoàn với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon - Thủ Đức ("Daewon - Thủ Đức"), Công ty SSC đã sử dụng một phần giá trị Chi phí Khu đất Lê Văn Sỹ (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, tài sản trên đất) theo thống nhất với Daewon - Thủ Đức tương đương 23.816.250.000 VND để góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil ("Cantavil"). Phần còn lại của Chi phí Khu đất Lê Văn Sỹ theo giá trị thống nhất sẽ được Cantavil thanh toán lại cho Công ty SSC theo mốc thời gian/điều kiện theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Cùng ngày 03 tháng 9 năm 2014, SSC cũng đã ký Hợp đồng chuyển nhượng; theo đó, Công ty SSC chuyển nhượng quyền tài sản là giá trị phần vốn góp của Công ty SSC tại Cantavil cho Daewon - Thủ Đức, và việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại Hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ chưa được hoàn thành cũng như các điều kiện, bao gồm các điều kiện tiên quyết của Hợp đồng liên doanh đã hết thời hạn thực hiện, Công ty SSC chưa bàn giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	383.604.780.217	58.681.961.015	353.440.561	442.640.181.793
Tăng trong năm	-	1.457.744.028	-	1.457.744.028
Số dư cuối năm	383.604.780.217	60.139.705.043	353.440.561	444.097.925.821
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	22.841.281.654	353.440.561	23.194.722.215
Trích khấu hao trong năm	-	3.393.022.345	-	3.393.022.345
Số dư cuối năm	-	26.234.303.999	353.440.561	26.587.744.560
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	383.604.780.217	35.840.679.361	-	419.445.459.578
Tại ngày cuối năm	383.604.780.217	33.905.401.044	-	417.510.181.261

Chi tiết bất động sản đầu tư như sau:

Đơn vị: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Tòa nhà VFC Tower tại số 29 Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	402.826.557.756	387.416.737.980	402.826.557.756	388.804.093.702
Khác	41.271.368.065	30.093.443.281	39.813.624.037	30.641.365.876
	444.097.925.821	417.510.181.261	442.640.181.793	419.445.459.578

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 2,9 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,6 tỷ VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	63.369.993.757	60.985.682.893
Dự án Giang Điền	53.168.871.942	53.168.871.942
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	29.067.064.904	43.964.716.576
Khác	35.290.627.929	32.993.100.732
	180.896.558.532	191.112.372.143

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	653.507.745.042
Tăng do mua công ty con	26.701.026.619
Số dư cuối năm	680.208.771.661
PHÂN BỐ LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	548.692.910.061
Phân bổ trong năm	52.960.585.540
Số dư cuối năm	601.653.495.601
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	104.814.834.981
Tại ngày cuối năm	78.555.276.060

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	
Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên - Quảng Tây - Trung Quốc	65.078.509.292	56.193.090.514
Itochu Chemical Frontier Corporation	47.711.893.320	28.805.868.000
Kyokuyo Company Limited	36.291.125.772	-
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	-	328.126.782.218
Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam	-	107.399.044.562
Phải trả đối tượng khác	375.319.072.202	406.798.409.794
	524.400.600.586	927.323.195.088
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	425.227.619	559.668.742

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chicken of the Sea Frozen Foods	4.905.855.900	-
Trident Seafoods Corporation	3.077.988.480	-
Chunha Corp	-	4.162.402.852
Người mua trả tiền trước khác	68.585.360.653	39.128.860.282
	76.569.205.033	43.291.263.134

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Tăng do hợp nhất kinh doanh VND	Số phải nộp/thu trong năm VND	Số đã thực nộp/thu trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.319.701.366	377.484.192	1.618.627.336	1.439.252	6.079.997.474
Thuế thu nhập cá nhân	4.544.812.304	-	20.231.832.882	19.587.887.545	3.900.866.967
Các loại thuế khác	13.395.667	-	275.762.078	275.762.078	13.395.667
	11.877.909.337	377.484.192	22.126.222.296	19.865.088.875	9.994.260.108
b. Các khoản phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.594.518.323	918.541.957	193.898.248.436	175.222.825.853	100.188.482.863
Thuế giá trị gia tăng	24.935.263.108	1.007.550.335	327.212.682.063	339.087.474.400	14.068.021.106
Thuế thu nhập cá nhân	18.586.187.056	526.403.270	95.682.002.174	101.455.507.975	13.339.084.525
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	2.001.090.162	1.008.917.495	49.716.549.217	40.265.736.854	12.460.820.020
	126.117.058.649	3.461.413.057	666.509.481.890	656.031.545.082	140.056.408.514

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí khuyến mãi, hoa hồng và chiết khấu bán hàng	238.117.084.129	300.861.638.474
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	102.974.980.759	41.892.463.225
Chi phí quảng cáo	26.794.717.066	49.151.965.153
Chi phí lãi vay	11.414.980.978	11.278.554.529
Các khoản khác	88.252.397.772	78.017.857.414
	467.554.160.704	481.202.478.795
Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	6.181.947.158	6.294.794.520

- (i) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá áp dụng khi Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - công ty con của Công ty ("Sao Ta") xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ, được Sao Ta ước tính và trích trước vào chi phí khi xuất khẩu tôm vào thị trường Mỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày kết thúc năm tài chính này.

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Sao Ta đã hoàn tất thỏa thuận với bên Nguyên đơn để chấm dứt việc kiện chống Sao Ta bán phá giá cho đợt rà soát hành chính ("POR") lần thứ 18 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến ngày 31 tháng 01 năm 2023 ("POR 18" hoặc "POR 2022-2023"). Theo đó, Sao Ta chỉ phải trả chi phí thỏa thuận và không phải trả thêm bất kỳ chi phí thuế chống bán phá giá nào khác cho giai đoạn này.

Thuế suất chống bán phá giá sau cùng áp dụng cho Sao Ta cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 ("POR 19" hoặc "POR 2023-2024") và giai đoạn sau đó đến ngày kết thúc năm tài chính này chưa được xác định. Sao Ta đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá cho các giai đoạn này với thuế suất 4,58%, là thuế suất theo POR gần nhất bị áp thuế chống bán phá giá (POR 12 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2016 đến ngày 31 tháng 01 năm 2017). Do vậy, số thuế phải trả và chi phí thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Khoản vốn góp nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác đầu tư (i)	850.000.000.000	-
Phải trả Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil (ii)	76.183.750.000	76.183.750.000
Phải trả Công ty Cổ phần Daewon Cantavil (iii)	23.816.250.000	23.816.250.000
Cổ tức phải trả	17.941.542.086	17.845.128.270
Phải trả nhân viên (iv)	3.899.190.819	34.784.900.000
Phải trả Công ty TNHH Hải Yến	-	116.500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.540.152.692	91.589.869.288
	1.044.380.885.597	360.719.897.558
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	-	116.500.000.000
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	7.301.530.177	8.102.761.683
	7.301.530.177	8.102.761.683

- (i) Phản ánh khoản nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư từ các đối tác doanh nghiệp để thực hiện đầu tư kinh doanh chứng khoán. Thời hạn kết thúc hợp đồng là ngày 24 tháng 01 năm 2025. Công ty góp vốn bằng một số cổ phiếu niêm yết của một số công ty con trong Tập đoàn (Thuyết minh số 01).
- (ii) Phản ánh giá trị còn lại của Khu đất Lê Văn Sỹ được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty SSC. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng góp vốn chưa được hoàn thành. (Thuyết minh số 15).
- (iii) Phản ánh khoản được các đối tác trả trước cho Công ty SSC theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các bên liên quan đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng này (Thuyết minh số 15).
- (iv) Khoản phải trả nhân viên phản ánh khoản tiền gốc và lãi nhận huy động từ các cán bộ công nhân viên để đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến mà chưa thực hiện hoàn trả.

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	159.424.531.941	127.973.670.124
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	159.955.459.149	133.761.909.065
Sử dụng trong năm	(147.376.806.989)	(102.311.047.248)
Số cuối năm	172.003.184.101	159.424.531.941

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm			Trong năm	Số cuối năm
	VND			VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	8.379.312.142.168	27.096.020.667.920	24.635.740.663.916	2.463.576.988	10.842.055.723.160
Vay ngân hàng (i)	8.359.951.617.514	27.078.038.649.220	24.624.631.620.806	2.463.576.988	10.815.822.222.916
Vay đối tượng khác (ii)	19.360.524.654	17.982.018.700	11.109.043.110	-	26.233.500.244
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	-	650.969.871.850	-	-	650.969.871.850
Vay ngân hàng	-	50.826.220.000	-	-	50.826.220.000
Trái phiếu đến hạn thanh toán	-	600.000.000.000	-	-	600.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(580.848.150)	-	-	(580.848.150)
Nợ thuê tài chính	-	724.500.000	-	-	724.500.000
	8.379.312.142.168	27.746.990.539.770	24.635.740.663.916	2.463.576.988	11.493.025.595.010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn được đảm bảo bởi:

- Một số khoản tiền gửi không kỳ hạn, hợp đồng tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 05 và 06);
- Trái phiếu không chuyển đổi của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Thuyết minh số 06);
- Một số quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản từ các hợp đồng thương mại, quyền thụ hưởng một số khoản phải thu (Thuyết minh số 07);
- Một số hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh (Thuyết minh số 12);
- Một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Thuyết minh số 13, 14 và 15);
- Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà của vật kiến trúc (Thuyết minh số 14);
- Một số cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được sở hữu bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - công ty con của Công ty (Thuyết minh số 01).

(i) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Khoản vay	Loại tiền	Số đầu năm		Số cuối năm	
		Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Khoản vay ngoại tệ (i.1)	USD	22.411.118	529.376.976.607	7.625.000	192.119.001.000
Khoản vay nội tệ (i.2)	VND	7.803.574.640.907	7.830.574.640.907	10.623.703.221.916	10.623.703.221.916
			8.359.951.617.514		10.815.822.222.916

(i.1) Chi tiết các khoản vay ngoại tệ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn
		Nguyên tệ (USD)	VND	
1.	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng	5.625.000	141.399.001.000	Đến hết ngày 09 tháng 10 năm 2025. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng
2.	Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius)	2.000.000	50.720.000.000	Thời hạn vay 5 tháng, đáo hạn vào ngày 28 tháng 3 năm 2025
		7.625.000	192.119.001.000	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngoại tệ của Tập đoàn có lãi suất từ 3,0%/năm đến 5,8%/năm.

(i.2) Chi tiết các khoản vay VND ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn
1.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	49.048.343.853	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng. Đáo hạn từ ngày 08 tháng 02 năm 2025 đến ngày 08 tháng 8 năm 2025
2.	Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	23.083.580.520	Thời hạn cấp tín dụng là 1 năm kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2021 và được gia hạn đến ngày 17 tháng 5 năm 2025 theo thư gia hạn ngày 17 tháng 5 năm 2024
3.	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	198.487.349.608	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 06 năm 2025
4.	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	134.225.037.049	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 5 năm 2025.
5.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9.942.417.275.033	Thời hạn trả gốc không quá 12 tháng và theo từng giấy nhận nợ. Khế ước cuối cùng vào ngày 23 tháng 6 năm 2025
6.	Ngân hàng TMCP Quân Đội	3.803.175.333	9 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay. Đáo hạn từ ngày 05 tháng 3 năm 2025 đến ngày 05 tháng 9 năm 2025
7.	Ngân hàng TNHH Kasikorn Việt Nam	22.468.437.976	Kỳ hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 3 năm 2025
8.	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	108.666.807.484	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2025
9.	Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	67.121.660.833	Các khoản cho vay có kỳ hạn không quá 6 tháng và lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong các giấy nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 30 tháng 6 năm 2025
10.	Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	74.381.554.227	Kỳ hạn vay theo từng thông báo giải ngân nhưng tối đa không quá 180 ngày. Gốc và lãi vay trả một lần khi đáo hạn quy định trên từng giấy nhận nợ. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 5 năm 2025
Tổng cộng		10.623.703.221.916	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay VND ngắn hạn tại các ngân hàng của Tập đoàn có lãi suất từ 3,0%/năm đến 6,7%/năm.

(ii) Chi tiết các khoản vay đối tượng khác như sau:

STT	Bên cho vay	Số cuối năm(VND)	Kỳ hạn
1.	Cán bộ nhân viên	26.233.500.244	Kỳ hạn vay 6 tháng
	Tổng cộng	26.233.500.244	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay đối tượng khác của Tập đoàn có lãi suất từ 5%/năm đến 6,4%/năm.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm	Số cuối năm
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay (i)	4.215.000.000	252.344.145.496	46.000.000	256.513.145.496
Trái phiếu	598.517.920.657	-	(901.231.193)	599.419.151.850
Trái phiếu phát hành (ii)	600.000.000.000	-	-	600.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.482.079.343)	-	(901.231.193)	(580.848.150)
Nợ thuê tài chính (iii)	-	4.025.000.000	2.334.500.000	1.690.500.000
	602.732.920.657	256.369.145.496	1.479.268.807	857.622.797.346
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	-			650.969.871.850
- Số phải trả sau 12 tháng	602.732.920.657			206.652.925.496

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Một số tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà xưởng, nhà kho và các công trình xây dựng trên đất khác (Thuyết minh số 14);
- Máy móc thiết bị thuê tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Golden Bean - công ty con của Công ty (Mã số 224 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất).
- 13.000.000 cổ phiếu của Công ty tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (Thuyết minh số 01).

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Khoản vay	Loại tiền	Số đầu năm	Số cuối năm
		Nguyên tệ	Nguyên tệ
		VND	VND
Khoản vay ngoại tệ (i.1)	USD	-	9.700.000
Khoản vay nội tệ (i.2)	VND	602.732.920.657	9.522.045.496
		602.732.920.657	256.513.145.496

(i.1) Chi tiết các khoản vay ngoại tệ dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn
		Nguyên tệ (USD)	VND
1.	Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius)	9.700.000 246.991.100.000	Thời hạn vay 2 năm, đáo hạn vào ngày 24 tháng 12 năm 2026
		9.700.000 246.991.100.000	
	Trong đó:		
	- Số phải trả trong vòng 12 tháng tới	49.398.220.000	
	- Số phải trả sau 12 tháng	197.592.880.000	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngoại tệ dài hạn tại ngân hàng của Tập đoàn có lãi suất 6,2%/năm.

(i.2) Chi tiết các khoản vay VND dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Bên cho vay	Số dư cuối năm (VND)	Kỳ hạn
1.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.169.000.000	Khoản vay có kỳ hạn 84 tháng kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2020
2.	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.353.045.496	Khoản vay có kỳ hạn 84 tháng, đáo hạn vào ngày 29 tháng 9 năm 2031
	Tổng cộng	9.522.045.496	
	Trong đó:		
	- Số phải trả trong vòng 12 tháng tới	1.428.000.000	
	- Số phải trả sau 12 tháng	8.094.045.496	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay VND tại các ngân hàng của Tập đoàn có lãi suất từ 7,5% đến 8,5%/năm.

(ii) Chi tiết trái phiếu như sau:

Đơn vị bảo lãnh/tư vấn phát hành	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	600.000.000.000	Từ tháng 6 năm 2025 đến tháng 11 năm 2025. Lãi trả 6 tháng một lần.	Từ 8,0%/năm đến 12,0%/năm	Tín chấp
Chi phí phát hành trái phiếu	(580.848.150)			
Tổng cộng	599.419.151.850			
Trong đó:				
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	599.419.151.850			
- Trái phiếu dài hạn	-			

(iii) Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

STT	Nợ thuê tài chính dài hạn	Số dư cuối năm(VND)	Kỳ hạn
1.	Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	1.690.500.000	Khoản thuê tài chính 36 tháng, kết thúc ngày 14 tháng 4 năm 2027, gốc và lãi trả theo lịch trả nợ vào ngày 15 hàng tháng.
	Tổng cộng	1.690.500.000	
	Trong đó:		
	- Số phải trả trong vòng 12 tháng tới	724.500.000	
	- Số phải trả sau 12 tháng	966.000.000	

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	650.969.871.850	-
Trong năm thứ hai	200.751.600.785	598.517.920.657
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.901.324.711	4.215.000.000
	857.622.797.346	602.732.920.657
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 25)	650.969.871.850	-
Số phải trả sau 12 tháng	206.652.925.496	602.732.920.657

27. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí phải trả	36.994.787.733	25.068.206.198
Các khoản dự phòng	3.816.192.878	5.790.162.720
Khác	2.076.384.029	797.653.079
	42.887.364.640	31.656.021.997
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch do hợp nhất kinh doanh	309.466.580.067	329.450.171.913
Hoàn nhập các khoản dự phòng	25.880.891.695	11.053.527.606
	335.347.471.762	340.503.699.519

28. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	27.466.847.565	27.676.315.984
Thưởng cố gắng (i)	12.152.363.445	-
	39.619.211.010	27.676.315.984

- (i) Phản ánh khoản thưởng cố gắng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy Sản Bến Tre - công ty con của Công ty, dựa trên thâm niên làm việc của người lao động ký hợp đồng chính thức với công ty này và làm việc từ đủ 10 năm trở lên hoặc làm việc tại Công ty đến thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu hoặc nghỉ việc trước tuổi hưu tối đa 1 năm. Mức lương tính thưởng là mức tham gia bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc.

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023															
Số dư đầu năm trước	2.163.585.800.000	904.737.143.351	55.454.310.526	(167.828.836.328)	350.054.982.807	1.186.121.761.820	3.386.258.619.899	7.878.383.782.075							
Hủy cổ phiếu quỹ (640.000.000)	-	-	-	640.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	405.921.470.417	411.195.865.853	817.117.336.270	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	(53.040.852.234)	-	-	53.040.852.234	(53.040.852.234)	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(78.194.983.005)	(55.566.926.060)	(133.761.909.065)	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(19.765.449.366)	-	(11.261.216.453)	(31.026.665.819)	-	-	-
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(169.966.345.653)	(169.966.345.653)	-	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.662.422.324)	(4.061.424.383)	(10.723.846.707)	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.210.472.148)	(1.847.483.645)	(516.200.837)	(6.574.156.630)	-	-	-
Số dư cuối năm trước	2.162.945.800.000	904.737.143.351	55.454.310.526	(167.188.836.328)	379.119.913.527	1.452.297.491.029	3.556.082.372.366	8.343.448.194.471							



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Tổng
	VND		VND	VND		VND	VND		VND		VND		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024													
Số dư đầu năm nay	2.162.945.800.000	904.737.143.351	55.454.310.526	5.218.115.580	(167.188.836.328)	379.119.913.527	(4.605.510.424)	1.452.297.491.029	3.556.082.372.366	8.343.448.194.471			
Công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	(612.605.156)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	608.889.078.461	558.179.028.848	1.167.068.107.309			
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	140.454.905.941	140.454.905.941			
Điều chỉnh tỷ lệ sở hữu	-	-	16.293.045	-	-	-	-	(110.192.211.235)	(153.420.817.302)	(263.596.735.492)			
Trích quỹ (i)	-	-	-	-	-	-	58.579.513.942	(58.579.513.942)	-	-			-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	-	(80.224.858.052)	(79.730.601.097)	(159.955.459.149)			
Sử dụng quỹ (ii)	-	-	-	-	-	-	(19.631.401.414)	-	(11.813.105.247)	(31.444.506.661)			
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	-	(104.447.375.000)	(216.012.046.716)	(320.459.421.716)			
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	-	-	-	-	(7.162.779.667)	(3.806.875.322)	(10.969.654.989)			
Khác	-	-	-	-	-	-	-	(4.625.599.978)	(469.313.694)	(5.094.913.672)			
Số dư cuối năm nay	2.162.945.800.000	904.737.143.351	60.688.719.151		(167.188.836.328)	413.462.515.631		1.695.341.626.460	3.789.463.547.777	8.859.450.516.042			

(i) Việc trích lập các quỹ, chia cổ tức và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được thực hiện theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và các công ty con.

(ii) Tập đoàn đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	216.294.580	216.294.580
Cổ phiếu phổ thông	216.294.580	216.294.580
Số lượng cổ phiếu quỹ	(7.399.830)	(7.399.830)
Cổ phiếu phổ thông	(7.399.830)	(7.399.830)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	208.894.750	208.894.750
Cổ phiếu phổ thông	208.894.750	208.894.750

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	4.527.282	6.750.722
Đồng Euro	EUR	474.810	99.911
Nhân dân tệ	CNY	80.316	80.316
Yên Nhật	JPY	36.726.755	37.338

Hàng nhận giữ hộ

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng nhận giữ hộ (*)	VND	105.437.845.219	131.534.642.000

Nợ phải thu khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)	Nguyên nhân
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh	2.624.129.975	2.624.129.975	Công ty phá sản
Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Đông Cửu	1.194.600.000	1.194.600.000	Ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực Mã số thuế
Các đối tượng khác	5.433.626.379	5.305.767.235	
	9.252.356.354	9.124.497.210	

(*) Đây là hàng hóa của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước đây Cục trồng trọt thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) được Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam và Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam - các công ty con gián tiếp của Công ty nhận giữ hộ theo các Hợp đồng mua bán hạt giống lúa, ngô dự trữ quốc gia.

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Tập đoàn chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất, chế biến thực phẩm;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác.

Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn gồm có xuất khẩu và nội địa.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	<u>Nông nghiệp</u>	<u>Thủy sản</u>	<u>Thực phẩm</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	9.736.012.852.505	4.548.736.745.369	4.335.221.192.935	10.947.526.748.609	(5.726.844.632.293)	23.840.652.907.125
Tổng tài sản						23.840.652.907.125
Công nợ bộ phận	5.860.348.296.993	1.520.238.561.415	1.356.723.342.244	7.777.395.925.260	(1.533.503.734.829)	14.981.202.391.083
Tổng công nợ						14.981.202.391.083

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<u>Nông nghiệp</u>	<u>Thủy sản</u>	<u>Thực phẩm</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	6.768.999.229.583	4.007.568.483.225	4.261.712.869.795	11.427.756.973.849	(6.277.896.893.703)	20.188.140.662.749
Tổng tài sản						20.188.140.662.749
Công nợ bộ phận	3.232.335.087.690	1.282.608.522.775	1.440.992.942.022	8.295.302.263.805	(2.406.546.348.014)	11.844.692.468.278
Tổng công nợ						11.844.692.468.278

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Nông nghiệp	Thủy sản	Thực phẩm	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	6.003.260.260.019	7.496.114.512.580	2.662.071.523.591	34.268.007.309	(14.081.890.640)	16.181.632.412.859
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	6.003.260.260.019	7.496.114.512.580	2.647.989.632.951	34.268.007.309	-	16.181.632.412.859
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	-	14.081.890.640	-	(14.081.890.640)	-
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	722.545.727.906	535.034.300.411	268.388.489.433	71.165.768.496	(243.956.505.706)	1.353.177.780.540
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(141.225.969.659)	(10.929.378.909)	(39.887.795.950)	(3.392.766.953)	9.326.238.240	(186.109.673.231)
Lợi nhuận thuần sau thuế	581.319.758.247	524.104.921.502	228.500.693.483	67.773.001.543	(234.630.267.466)	1.167.068.107.309

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Nông nghiệp	Thủy sản	Thực phẩm	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	5.327.320.874.741	5.620.057.144.300	2.244.964.976.861	12.917.483.123	(663.792.363)	13.204.596.686.662
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	5.326.903.125.626	5.620.057.144.300	2.244.718.933.613	12.917.483.123	-	13.204.596.686.662
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	417.749.115	-	246.043.248	-	(663.792.363)	-
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	573.991.838.065	375.040.904.964	206.452.571.623	174.183.549.271	(373.657.410.036)	956.011.453.887
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(111.985.800.700)	(8.832.979.817)	(23.808.862.467)	(2.431.495.576)	8.165.020.943	(138.894.117.617)
Lợi nhuận thuần sau thuế	462.006.037.365	366.207.925.147	182.643.709.156	171.752.053.695	(365.492.389.093)	817.117.336.270

Bộ phận theo địa lý

	Doanh thu xuất khẩu	Doanh thu nội địa	Loại trừ	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Doanh thu	7.287.100.915.628	8.894.531.497.231	-	16.181.632.412.859
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.890.346.758	9.191.543.882	(14.081.890.640)	-
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	7.291.991.262.386	8.903.723.041.113	(14.081.890.640)	16.181.632.412.859
Doanh thu thuần				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tài sản bộ phận	4.548.736.745.369	25.018.760.794.049	(5.726.844.632.293)	23.840.652.907.125
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Doanh thu	5.661.983.267.146	7.542.613.419.516	-	13.204.596.686.662
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	-	663.792.363	(663.792.363)	-
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	5.661.983.267.146	7.543.277.211.879	(663.792.363)	13.204.596.686.662
Doanh thu thuần				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Tài sản bộ phận	4.450.777.679.910	22.015.288.160.183	(6.277.925.177.344)	20.188.140.662.749

32. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	16.153.113.295.578	13.175.512.403.775
Doanh thu cung cấp dịch vụ	603.070.510.107	525.092.598.324
Khác	1.314.920.833	15.997.096.125
	16.757.498.726.518	13.716.602.098.224
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	452.225.498.387	367.827.483.835
Hàng bán trả lại	121.186.149.521	142.416.923.797
Giảm giá hàng bán	2.454.665.751	1.761.003.930
	575.866.313.659	512.005.411.562
Doanh thu thuần	16.181.632.412.859	13.204.596.686.662
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	4.739.978.123	2.102.437.890

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	12.465.241.273.102	10.219.355.761.317
Giá vốn dịch vụ cung cấp	352.502.350.310	337.033.664.281
Khác	1.809.814.045	5.240.303.993
(Hoàn nhập) các khoản dự phòng	(19.555.806.636)	(16.876.336.973)
	12.799.997.630.821	10.544.753.392.618

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	9.031.659.115.097	7.546.860.523.846
Chi phí nhân công	2.009.599.497.809	1.558.210.267.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	979.842.956.368	777.561.201.055
Chi phí khấu hao và hao mòn	468.855.348.529	424.360.310.901
Phân bổ lợi thế thương mại	52.960.585.540	63.569.111.627
Hoàn nhập dự phòng	(11.468.688.545)	(21.532.408.627)
Khác	546.496.337.768	503.934.558.100
	13.077.945.152.566	10.852.963.564.764

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	359.112.263.291	456.578.081.842
Lãi chênh lệch tỷ giá	121.168.963.697	71.892.083.934
Lãi chuyển nhượng trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	46.820.242.226	10.394.883.505
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	41.033.948.729	32.235.729.363
Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi hợp nhất kinh doanh	30.052.036.954	-
Khác	3.332.567.956	6.745.188.811
	601.520.022.853	577.845.967.455
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	30.882.649.088	13.463.371.552

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	353.993.461.589	456.474.136.918
Chiết khấu thanh toán	51.577.223.481	52.722.560.010
Lỗ chênh lệch tỷ giá	49.578.358.719	56.275.742.159
Lỗ chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu	14.701.804.765	-
Chi phí phát hành trái phiếu	901.231.193	10.117.299.436
Khác	90.795.784.996	432.445.878
	561.547.864.743	576.022.184.401
Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	93.158.596.063	32.834.080.573

37. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí lương nhân viên	522.083.054.766	443.118.155.280
Chi phí hoa hồng, quảng cáo và khuyến mãi	308.219.131.924	222.202.617.635
Chi phí khấu hao	14.180.403.500	14.486.996.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	443.839.792.576	324.221.943.277
Khác	213.253.102.258	57.087.304.072
	1.501.575.485.024	1.061.117.016.355
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí lương nhân viên	335.543.202.710	285.600.713.475
Chi phí khấu hao	114.559.990.093	116.561.869.468
Phân bổ lợi thế thương mại	52.960.585.540	63.569.111.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.514.368.800	95.518.557.336
Khác	121.499.118.310	97.980.207.290
	718.077.265.453	659.230.459.196

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	191.588.293.272	156.339.549.407
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thiếu năm trước	2.949.110.431	2.727.261.492
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	194.537.403.703	159.066.810.899
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(8.427.730.472)	(20.172.693.282)
Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(8.427.730.472)	(20.172.693.282)

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	608.889.078.461	405.921.470.417
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát (VND)	(44.009.877.077)	(57.583.404.720)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	564.879.201.384	348.338.065.697
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	208.894.750	208.894.750
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.704	1.668

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số công ty con trong Tập đoàn bao gồm: Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An, Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam, Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre đã ước tính số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát. Công ty và các công ty con còn lại chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Nếu Công ty và các công ty con thay đổi mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 thì lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm sẽ giảm đi tương ứng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định lại trên cơ sở tính toán và phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông Công ty và các công ty con phê duyệt trong năm 2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh như sau:

	Năm trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	405.921.470.417	405.921.470.417
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (VND)	-	(57.583.404.720)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	405.921.470.417	348.338.065.697
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	208.894.750	208.894.750
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.943	1.668

40. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ KHÁC

Tiền thuê đất tại Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Trong năm 2013, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("Công ty SSC") - công ty con gián tiếp trong Tập đoàn, đã mua tài sản từ Công ty Liên doanh Hạt giống Đông Tây ("EW") bao gồm cả quyền sử dụng đất. Theo Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2014, Công ty SSC đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("UBND") chấp thuận về việc sử dụng khu đất có diện tích 259.717,2 m² tại Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng là nghiên cứu và sản xuất hạt giống rau. Do đó, Công ty SSC có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất kể từ ngày ký Quyết định này đến ngày 30 tháng 12 năm 2020. Hiện nay, diện tích đất nêu trên đang được Công ty SSC sử dụng. Tuy nhiên, Sở Tài nguyên và Môi trường và Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh chưa xác định đơn giá thuê đất chính thức. Do đó, Công ty SSC và các cơ quan quản lý địa phương vẫn chưa thể xác định được số tiền thuê đất đối với phần đất thuê nêu trên cho toàn bộ thời gian thuê tương ứng. Khoản tiền thuê đất đã được Công ty SSC tạm trích hàng năm dựa theo đơn giá thuê đất của EW(bên đi thuê trước đây) theo hợp đồng thuê đất số 9018/HĐTD-GTĐ ngày 29 tháng 6 năm 2000 giữa EW và UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty SSC đã tạm trích tiền thuê đất từ tháng 7 năm 2014 đến tháng 12 năm 2024 với số tiền là 6.457.217.824 VND. Khi có đơn giá chính thức và thông báo điều chỉnh lại mức tiền thuê đất từ các cơ quan quản lý nhà nước liên quan, Công ty SSC sẽ thực hiện điều chỉnh và nộp bổ sung cho kỳ nộp tiếp theo (nếu có).

Tiền thuê đất tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vào ngày 27 tháng 5 năm 2005, Công ty SSC ký kết hợp đồng thuê đất với UBND Tỉnh Bình Dương cho khu đất có diện tích 776.947,3 m² tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương để sử dụng cho mục đích nông nghiệp với thời hạn 20 năm từ ngày 25 tháng 3 năm 2002 đến ngày 25 tháng 3 năm 2022. Trong năm 2020, Công ty SSC đã tiến hành các thủ tục để gia hạn thời gian thuê đất và đã được UBND tỉnh Bình Dương chấp thuận gia hạn theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2020.

Vào ngày 21 tháng 4 năm 2022, Công ty SSC nhận được Thông báo tạm nộp tiền thuê đất theo hình thức hàng năm số 12/TB-CCT từ Chi cục Thuế khu vực Tân Uyên cho khu đất nêu trên với đơn giá là 192 VND/m². Theo đó, vào ngày 7 tháng 6 năm 2022, Chi cục Thuế khu vực Tân Uyên đã có Công văn số 3424/BPMCPG-CCTKV xác nhận Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất cho các năm từ 2006 đến 2021.

Tuy nhiên, vào ngày 15 tháng 7 năm 2022, Công ty SSC nhận được Thông báo số 11988/TB-CTBD từ Cục thuế Tỉnh Bình Dương về tiền thuê đất, thuê mặt nước theo hình thức nộp hàng năm. Theo thông báo này, đơn giá thuê đất đã điều chỉnh tăng từ 192 VND/m² lên tới 5.258 VND/m² với thời gian ổn định giá từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 13 tháng 3 năm 2025.

Vào ngày 28 tháng 10 năm 2022, Công ty SSC đã có Công văn số 334/CV-SSC kiến nghị UBND và Sở Tài nguyên và Môi trường ("STNMT") Tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh lại đơn giá đất và được UBND giao cho STNMT xem xét và phúc đáp. Do đó, Công ty SSC và các cơ quan quản lý địa phương vẫn chưa thể xác định được số tiền thuê đất đối với phần đất thuê nêu trên.

Công ty SSC đã tạm nộp toàn bộ tiền thuê đất năm 2022 và năm 2023 với số tiền là 4.085.188.093 VND/năm dựa theo Thông báo số 11988/TB-CTBD vào ngày 27 tháng 10 năm 2022 và ngày 29 tháng 11 năm 2022 và Thông báo số 12/TB-CCT của Chi cục thuế khu vực Tân Uyên (Công ty SSC nhận được thông báo ngày 16 tháng 01 năm 2024).

Trong năm 2024, tiền thuê đất năm 2023 đã được miễn giảm 30% tương ứng với số tiền 1.225.556.671 VND theo Quyết định 911/QĐ-CTBDU ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Bình Dương. Tiền miễn giảm đất căn cứ theo điều 3, Quyết định số 25/2023/QĐ - TTg ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giảm tiền thuế đất của năm 2023.

Tại ngày kết thúc năm tài chính 2024, do Công ty SSC chưa nhận được thông báo từ cơ quan thuế về số tiền thuê đất phải nộp cho năm 2024 nên Công ty đã tự xác định và tạm nộp tiền thuê đất của năm 2024 với số tiền 2.859.632.232 VND sau khi đã căn trừ số tiền được miễn giảm. Công ty SSC sẽ thực hiện điều chỉnh và nộp bổ sung hoặc hoàn tiền cho kỳ nộp tiếp theo (nếu có).

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	Công ty liên quan đến lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Mùa xuân	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông lớn/Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên doanh (đến ngày 19 tháng 8 năm 2024)
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên HĐQT

100
C
Kil
DE
VI
ONG

Trong năm, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	4.739.978.123	2.102.437.890
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	2.841.846.256	776.757.019
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	1.873.540.107	1.284.329.306
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	24.591.760	6.197.273
Mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp	12.682.297.587	12.721.736.957
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	8.249.731.970	9.032.145.567
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	3.483.501.952	3.260.701.456
Công ty TNHH Tư vấn NDH	736.222.199	148.500.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	100.000.000	-
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	96.641.466	236.989.934
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	16.200.000	43.400.000
Doanh thu hoạt động tài chính	30.882.649.088	13.463.371.552
Lãi chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu	29.693.450.230	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	28.236.170.230	-
Công ty TNHH Tư vấn NDH	1.457.280.000	-
Lãi tiền gửi, cho vay	1.189.198.858	13.463.371.552
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	101.238.141	12.577.133.019
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	1.087.960.717	886.238.533
Chi phí tài chính	93.158.596.063	32.834.080.573
Lãi trái phiếu	60.966.575.863	10.437.260.273
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	60.966.575.863	10.437.260.273
Chi phí tài chính khác	12.926.311.532	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	12.926.311.532	-
Phí lưu ký và phí dịch vụ	13.641.924.895	277.595.930
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	13.641.924.895	277.595.930
Lỗ chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi	5.623.783.773	22.119.224.370
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	5.623.783.773	22.119.224.370
Cho vay	35.120.000.000	26.329.288.847
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	35.120.000.000	26.329.288.847
Thu hồi gốc cho vay	18.432.767.600	28.128.976.000
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	18.432.767.600	11.328.976.000
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Mùa xuân	-	16.800.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	10.699.529.914	9.305.966.034
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	9.177.693.168	9.144.798.173
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	1.521.836.746	161.167.861
Phải thu về cho vay ngắn hạn	43.016.521.247	26.329.288.847
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	43.016.521.247	26.329.288.847
Phải thu ngắn hạn khác	981.370.268	134.132.063
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	981.370.268	29.897.622
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	-	70.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	34.234.441
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	100.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	100.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	425.227.619	559.668.742
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	425.227.619	544.132.866
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	-	15.535.876
Phải trả ngắn hạn khác	-	116.500.000.000
Công ty TNHH Hải Yến	-	116.500.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	6.181.947.158	6.294.794.520
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	6.181.947.158	6.294.794.520

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT	240.000.000	240.000.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc	4.849.822.073	2.946.923.077
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT/Thành viên Ủy ban Kiểm toán	180.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT/Thành viên Ủy ban Kiểm toán	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên HĐQT độc lập/Trưởng ban Ủy ban Kiểm toán	180.000.000	180.000.000
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên HĐQT độc lập	180.000.000	180.000.000
		5.989.822.073	4.086.923.077

100-
TY
H
OÁN
(TT)
NAM
T.P.V

42. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn đang thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	15.207.233.398	14.949.427.329
Trên 1 năm đến 5 năm	27.877.923.413	33.299.780.839
Trên 5 năm	185.166.298.771	182.168.043.920
	228.251.455.582	230.417.252.088

Cam kết giao dịch ngoại hối kỳ hạn

Công ty tham gia vào giao dịch ngoại hối kỳ hạn 5 tháng từ ngày 29 tháng 10 năm 2024 đến ngày 28 tháng 3 năm 2025 và giao dịch ngoại hối kỳ hạn 1 năm từ ngày 24 tháng 12 năm 2024 đến ngày 24 tháng 12 năm 2025. Theo đó, tại ngày 28 tháng 3 năm 2025 và ngày 24 tháng 12 năm 2025, Công ty phải mua ngoại tệ tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam). Khoản tiền này dùng để thanh toán cho khoản vay với Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius) như trình bày ở Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 26.

Cam kết khác

Theo Thỏa thuận góp vốn với các nhà đầu tư ngày 27 tháng 4 năm 2017 (“Thỏa thuận góp vốn”) liên quan tới việc góp vốn vào Công ty Cổ phần PAN Farm (“Pan Farm”) - công ty con của Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có nghĩa vụ mua lại cổ phần tại Pan Farm từ các nhà đầu tư còn lại trong trường hợp các nhà đầu tư này yêu cầu Công ty mua lại phần vốn góp của họ do Pan Farm không đáp ứng được một số yêu cầu trong thỏa thuận này. Thời gian kết thúc cam kết là ngày 30 tháng 6 năm thứ 8 kể từ ngày ký thỏa thuận.

Trong năm, như trình bày tại Thuyết minh số 1, Công ty đã thực hiện nghĩa vụ mua lại 7.615.462 cổ phần tại Công ty Cổ phần PAN Farm từ một nhóm cổ đông theo các hợp đồng chuyển nhượng số 01/2024/HĐCNCP ngày 25 tháng 12 năm 2024, hợp đồng số 02/2024/HĐCNCP ngày 25 tháng 12 năm 2024 và số 1912/2024/HĐCNCP ngày 19 tháng 12 năm 2024.

Các cam kết liên quan đến các hoạt động đầu tư xây dựng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng giá trị các hợp đồng liên quan đến việc đầu tư xây dựng dự án tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - công ty con của Công ty đã ký nhưng chưa được thực hiện là khoảng 10,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 9,7 tỷ VND).

Bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty bảo lãnh cho một số khoản vay của các công ty bao gồm Công ty Cổ phần Bibica và Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN - công ty con của Công ty. Số dư vay được Công ty bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của các công ty trên lần lượt là 125.129.688.332 VND và 95.870.929.693 VND.

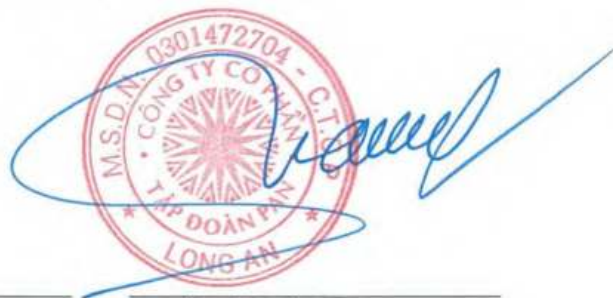
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Thực Phẩm Sao Ta - công ty con của Công ty đã đứng ra bảo lãnh cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty Cổ phần Thực Phẩm Sao Ta, tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng.



Trần Thị Trang
Người lập biểu



Văn Thị Ngọc Ánh
Kế toán trưởng



The stamp is a red circular seal with the text 'M.S.D.N. 0301472704 - C.T. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN - LONG AN' around the perimeter and a star in the center.

Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2025